

B 症状等の確認

該当する症状等を確認します。
症状から適切な薬を選びましょう。

① 相談者の確認	16
② 発症時期の確認	18
③ 症状変化の確認	20
④ 既往歴等の確認	22
⑤ 常備薬・持参薬の確認	24
⑥ 発熱に関すること	26
⑦ かぜの症状に関すること	28
⑧ 痛みに関すること	30
⑨ 頭部・首・肩に関すること	34
⑩ 胸部・腹部に関すること	36
⑪ 眼・耳・鼻・口・のどに関すること	40
⑫ 外皮用（＝皮膚疾患）に関すること	44
⑬ 外傷（＝軽微な外傷）に関すること	48
⑭ 泌尿器・肛門に関すること	50
⑮ 気分・精神に関すること	52
⑯ 婦人科に関すること	54
⑰ その他	56



1. 相談者の確認

日本語	スペイン語	ポルトガル語
●具合が悪いのはあなたですか？	●¿Es usted quien se encuentra mal?	●É você quem está doente?
●処方箋をお持ちですか？	●¿Tiene receta médica?	●Tem uma receita médica?
【本人でない場合】	[Si no eres la persona en cuestión]	[Caso você não seja a pessoa em questão]
●具合が悪いのは、大人（子供、妊婦、授乳婦、高齢者）ですか？	●¿Es un adulto (niño, mujer embarazada, mujer lactante, persona mayor) la persona que se siente mal?	●É algum adulto (criança, gestante, lactante, idoso) que está se sentindo mal?
●子供の場合：何歳ですか？	●Para niños: ¿Cuántos años tienes?	●Para crianças: Quantos anos você tem?
●ご本人から説明していただけますか？	●¿Podrías explicarlo tú mismo(a)?	●O próprio paciente poderia explicar ?
●詳しいことがわからなくても、いいですか？	●¿Está bien si explico solo a grosso modo?	●Não tem problemas se não souber os detalhes?
●どこが、どんなふうに悪いのですか？	●¿Qué parte del cuerpo está mal y cómo se siente?	●Onde e como está sentindo mal?
●具合の悪いところを絵（人体図）で示してください	●Por favor, señale en esta imagen (ilustración del cuerpo humano) la parte que está mal.	●Indique na figura (corpo humano) o local onde sente mal.



タイ語	ベトナム語	フランス語
● ผู้ป่วยคือตัวคุณเองใช่ไหมคะ	● Bạn có đang cảm thấy không khỏe trong người không?	● Etes-vous la personne qui est malade ?
● คุณมีใบสั่งยาไหมคะ/ครับ?	● Bạn có mang theo đơn thuốc không?	● Avez-vous une ordonnance ?
[กรณีที่ผู้ป่วยไม่ใช่ตัวคุณเอง] ● ผู้ป่วยเป็นผู้ใหญ่ (เด็ก, สตรีมีครรภ์, หญิงให้นมบุตร, ผู้สูงอายุ) หรือคะ/ครับ	[Nếu bạn không phải là người được đề cập] ● Có phải cá nhân (trẻ em, phụ nữ mang thai, phụ nữ đang cho con bú, người già) đang cảm thấy không khỏe?	[Si vous n'êtes pas la personne en question] ● Est-ce un adulte (enfant, femme enceinte, femme allaitante, personne âgée) qui ne se sent pas bien ?
● สำหรับเด็ก: เด็กอายุกี่ขวบคะ/ครับ	● Dành cho trẻ em: Bạn bao nhiêu tuổi?	● Pour les enfants : Quel âge as-tu ?
● เจ้าตัวสามารถอธิบายด้วยตัวเองได้ไหมคะ/ครับ	● Chúng tôi muốn nghe từ cá nhân cảm thấy không khỏe.	● Pourriez-vous s'il vous plaît l'expliquer vous-même ?
● คุณไม่ทราบรายละเอียดอาการป่วย(ของเธอ/เขา)ใช่ไหมคะ/ครับ	● Không cần biết cụ thể cũng được đúng không?	● Est-ce que ça va, si je ne vous explique pas tout en détail ?
● เจ็บตรงไหน มีอาการอย่างไรคะ/ครับ	● Bạn đau ở đâu và như thế nào?	● Où et comment êtes-vous mal ?
● กรุณาชี้ตรงที่มีอาการจากภาพ (แผนภาพร่างกายมนุษย์) ด้วยค่ะ/ครับ	● Bạn hãy chỉ vào đây (hình cơ thể người) chỗ bạn cảm thấy không khỏe.	● Veuillez montrer une image (schéma du corps humain) de ce qui ne va pas chez vous.

2. 発症時期の確認

日本語	スペイン語	ポルトガル語
●いつから具合が悪いのですか？	●¿Desde cuándo se siente mal?	●Desde quando você está passando mal?
さっき急になった	He empezado a sentirme mal de repente	Foi de repente, a pouco
数時間前から悪い	Ha empezado a sentirme mal desde hace unas horas.	passando mal á algumas horas
昨日から悪い	Ha empezado a sentirme mal desde ayer	passando mal desde ontem
数日前から悪い	Ya llevo unos dias sintiéndome mal	passando mal desde uns dias atrás



タイ語	ベトナム語	フランス語
●มีอาการป่วยตั้งแต่เมื่อไหร่คะ/ครับ	●Bạn cảm thấy không khỏe từ khi nào?	●Depuis quand êtes-vous malade ?
เพิ่งมีอาการเมื่อกี่คะ/ครับ	Tôi vừa bị đột ngột.	C'est arrivé soudainement, juste là.
มีอาการมาหลายชั่วโมงแล้วคะ/ครับ	Tôi không khỏe từ mấy tiếng trước.	Ça va mal depuis quelques heures maintenant
มีอาการตั้งแต่เมื่อวานแล้วคะ/ครับ	Tôi cảm thấy không khỏe từ hôm qua.	ça va mal depuis hier
มีอาการมาหลายวันแล้วคะ/ครับ	Tôi cảm thấy không khỏe từ vài ngày trước.	ça va mal depuis quelques jours maintenant

3. 症状変化の確認

日本語	スペイン語	ポルトガル語
●症状の変化はありますか？	●¿El síntoma evoluciona?	●Os sintomas mudaram?
だんだん ひどくなってきた	Está empeorando cada vez más	Está ficando cada vez pior
変わらない	no cambia	Não muda
だんだん よくなってきた	Está mejorando	Está melhorando



タイ語	ベトナム語	フランス語
●อาการของคุณมีการเปลี่ยนแปลงไหมค่ะ/ครับ	● Các triệu chứng của bạn có thay đổi không?	● Vos symptômes ont-ils changé ?
แย่ลงเรื่อยๆค่ะ/ครับ	Nó ngày càng tệ hơn.	C'est de pire en pire
ไม่เปลี่ยนแปลงค่ะ/ครับ	Không thay đổi	Ne change pas
ดีขึ้นเรื่อยๆแล้วค่ะ/ครับ	Triệu chứng của tôi đỡ hơn.	Ça va de mieux en mieux

4. 既往歴等の確認

日本語	スペイン語	ポルトガル語
●現在、医師の治療を受けていますか？	●¿Está actualmente recibiendo tratamiento médico?	●Você está em tratamento médico atualmente?
●既往歴はありますか？	●¿Tiene algún historial médico?	●Você tem algum histórico médico?
特にない	Nada en particular	Nada em particular
血圧が高い	hipertensión	pressão alta
心臓が悪い	Tengo mal de corazón	problemas no coração
肝臓が悪い	Tengo mal de hígado	problemas no fígado
アレルギー体質である	Tengo alergia	ter predisposição à alergia
喘息がある	Tengo asma	Ter asma
緑内障である	tengo glaucoma	Ter glaucoma
胃酸過多である	Tengo demasiado ácido estomacal	Ter acidez estomacal (azia)
●妊娠あるいは授乳していますか？	●¿Estás embarazada o dando el pecho?	●Você está grávida ou amamentando?



タイ語	ベトナム語	フランス語
●ตอนนี้ได้รับการรักษาจากแพทย์ อยู่ไหมคะ/ครับ	●Hiện tại bạn có đang được bác sĩ điều trị không?	●Recevez-vous actuellement un traitement par un médecin ?
●มีประวัติการรักษาทางการแพทย์ ไหมคะ/ครับ	●Bạn có tiền sử bệnh gì không?	●Avez-vous des antécédents médicaux ?
ไม่มีอะไรเป็นพิเศษค่ะ/ครับ	Không có tiền sử	rien de spécial
ความดันโลหิตสูง	Huyết áp cao	J'ai de l'hypertension
หัวใจไม่ดี	Bệnh tim mạch	J'ai des problèmes de cœur
ตับไม่ดี	Bệnh gan	J'ai des problèmes de foie
มีอาการแพ้	Thể trạng dị ứng	J'ai des allergies
เป็นโรคหอบหืด	Tôi bị hen suyễn.	J'ai de l'asthme
มีต้อหิน	Tôi bị bệnh tăng nhãn áp.	J'ai un glaucome
มีกรดในกระเพาะอาหารมาก	Tôi có quá nhiều axit dạ dày.	J'ai trop d'acide gastrique
●คุณกำลังตั้งครรภ์หรือให้นมบุตร อยู่หรือเปล่าคะ/ครับ	●Bạn có đang mang thai hoặc cho con bú không?	●Êtes-vous enceinte ou allaitez-vous?

5. 常備薬・持参薬の確認

日本語	スペイン語	ポルトガル語
●現在、飲んでいるお薬がありますか？	●¿Está usted tomando actualmente algún medicamento?	●Você está tomando algum medicamento atualmente?
●現在、飲んでいるお薬を持っていますか？	●¿Lleva usted encima ese medicamento que está tomando?	●Você trouxe o medicamento que está tomando ?
●薬の名前はわかりますか？	●¿Conoce el nombre del medicamento?	●Você sabe o nome do medicamento?

6. 発熱に関すること

[illegible]

(°C)	(°F)	(°C)	(°F)
35°C	= 95°F	38°C	= 100.4°F
36°C	= 96.8°F	39°C	= 102.2°F
37°C	= 98.6°F	40°C	= 104°F

[illegible]

7. かぜの症状に関すること

日本語	スペイン語	ポルトガル語
●どんな具合ですか？	●¿Cómo se encuentra?	●Como você está se sentindo?
●発熱 発熱なし 発熱あり 約 °C _____ °C 以上	●fiebre Sin fiebre con fiebre Aproximadamente °C _____ °C o más	●febre Sem febre Está com febre aproximadamente °C _____ acima de °C
●寒気	●escalofrío	●calafrio
●頭痛	●dolor de cabeza	●dor de cabeça
●咳	●tos	●tosse
●たん	●flema	●catarro
●鼻水	●moco	●coriza (nariz escorrendo)
●吐き気	●náuseas	●náusea
●下痢	●diarrea	●diarréia
●くしゃみ	●estornudo	●espirros
●鼻づまり	●congestión nasal	●nariz entupido
●関節痛	●dolor en las articulaciones	●dor nas articulações
●筋肉痛	●dolor muscular	●dor muscular

タイ語	ベトナム語	フランス語
●คุณรู้สึกเป็นอย่างไรบ้างคะ/ ครับ	●Bạn đang cảm thấy thế nào?	●Comment te sens-tu ?
●ไข้ ไม่มีไข้ มีไข้ ประมาณ °C _____ สูงกว่า 〇〇 °C	●Sốt Không sốt Bị sốt Khoảng °C _____ 〇〇 °C hoặc hơn	●fièvre N'a pas de fièvre A de la fièvre Environ °C _____ 〇〇 °C ou plus
●หนาวสั่น	●Cảm thấy ớn lạnh	●froid
●ปวดศีรษะ	●Đau đầu	●mal de tête
●ไอ	●Ho	●toux
●เสมหะ	●Có đờm	●glaires
●น้ำมูก	●Nước mũi	●morve
●คลื่นไส้	●Buồn nôn	●nausée
●ท้องเสีย	●Tiêu chảy	●diarrhée
●จาม	●Hắt hơi	●éternuement
●คัดจมูก	●Ngạt mũi	●nez encombré
●ปวดข้อ	●Đau khớp	●douleurs articulaires
●ปวดกล้ามเนื้อ/ปวดเมื่อย	●Đau cơ	●douleur musculaire

8. 痛みに関すること (1)

日本語	スペイン語	ポルトガル語
●痛みがある	●tengo dolor	●ter dor
少し痛い	duele un poco	dói um pouco
ひどく痛い	duele mucho	muito doloroso
●いつ痛めますか？	●¿Cuándo le duele?	●Quando dói?
いつも痛い	Duele constantemente	Sempre dói
空腹時に痛い	Me duele cuando tengo hambre	doi quando está com fome
満腹時に痛い	Me duele cuando tengo estómago lleno	dói quando o estomago está cheio
動く(動かす) と痛い	Me duele cuando me muevo	dói quando eu me movo (movimento)



タイ語	ベトナム語	フランス語
●มีอาการเจ็บ/ปวด	●Cảm thấy đau đớn	●j'ai mal
เจ็บ/ปวดเล็กน้อย	Đau nhẹ	Ça fait un peu mal
เจ็บ/ปวดมาก	Đau dữ dội	très douloureux
●มีอาการเจ็บตั้งแต่เมื่อไหร่คะ/ครับ	●Khi nào bạn thấy đau?	●Quand avez-vous mal ?
เจ็บตลอดเวลา	Thường xuyên cảm thấy đau	Ça fait toujours mal
เจ็บ/ปวดเมื่อหิว	Đau khi đói	douleur quand j'ai le ventre vide
เจ็บ/ปวดเมื่ออิ่ม	Đau khi no	Douleur quand j'ai le ventre plein
เจ็บ/ปวดเมื่อขยับร่างกาย	Đau khi chuyển động (di chuyển)	Ça fait mal quand je bouge (on me fait bouger)

8. 痛みに関すること (2)

日本語	スペイン語	ポルトガル語
●頭痛	●dolor de cabeza	●dor de cabeça
●胃痛	●Dolor de estómago	●dor de estômago
●歯痛	●dolor de muelas	●dor de dente
●胸痛	●dolor en el pecho	●dor no peito
●神経痛	●neuralgia	●neuralgia (dor nos nervos)
●筋肉痛	●dolor muscular	●dor muscular
●腰痛	●dolor de cadera	●dor lombar
●関節痛	●dolor en las articulaciones	●dor nas articulações
●生理痛	●dolor menstrual	●cólica(dor) menstrual



タイ語	ベトナム語	フランス語
●ปวดหัว/ปวดศีรษะ	●Đau đầu	●mal de tête
●ปวดท้อง	●Đau dạ dày	●mal au ventre
●ปวดฟัน	●Đau răng	●mal aux dents
●เจ็บหน้าอก	●Đau ngực	●douleur thoracique
●ปวดเส้นประสาท	●Đau dây thần kinh	●névralgie
●ปวดกล้ามเนื้อ	●Đau cơ	●douleur musculaire
●ปวดหลัง ปวดสะโพก	●Đau thắt lưng (đau hông)	●douleur au bas du dos
●ปวดข้อ	●Đau khớp	●douleurs articulaires
●ปวดประจำเดือน	●Đau bụng kinh	●douleurs menstruelles

9. 頭部・首・肩に関すること

[illegible]

10. 胸部・腹部に関すること(1)

日本語	スペイン語	ポルトガル語
●胸部	●pecho	●peito
胸痛	dolor en el pecho	dor no peito
圧迫感	sensación de presión	aperto no peito
動悸	palpitaciones	palpitações
息切れがする	me siento sin aliento	falta de ar
息苦しい	Me cuesta respirar	dificuldade em respirar
●腹部	●abdomen	●abdômen
腹痛	dolor abdominal	dor abdominal
膨満感	hinchazón	distensão e inchaço abdominal
胃もたれ	Pesadez en el estomago	peso no estômago



タイ語	ベトナム語	フランス語
● หน้าอก/บริเวณช่วงอก	● Phần ngực	● poitrine
เจ็บหน้าอก	Đau ngực	douleur thoracique
รู้สึกแน่น/ถูกกดทับ	Cảm giác bị chèn ép, căng tức	sensation de pression
ใจสั่น	Đánh trống ngực	palpitations
รู้สึกหายใจไม่ออก/หายใจติดขัด	Tôi bị hụt hơi	Je me sens essoufflé
หายใจลำบาก	Tôi cảm thấy khó thở	C'est difficile de respirer
● หน้าท้อง/ส่วนท้อง	● Phần bụng	● ventre
ปวดท้อง	Đau bụng	douleur au ventre
ท้องอืด	Đầy hơi	ballonnements
แน่นท้อง อาหารไม่ย่อย	Nặng bụng	Lourdeur à l'estomac

10. 胸部・腹部に関すること (2)

日本語	スペイン語	ポルトガル語
食欲不振	pérdida de apetito	perda de appetite
食あたり	intoxicación alimentaria	intoxicação alimentar
食べ過ぎ	exceso de comida	comer demais
二日酔い	resaca	ressaca
胸やけ	acidez de estómago	azia
下痢	diarrea	diarréia
便秘	estreñimiento	constipação
吐き気	náuseas	náusea
飲み過ぎ	exceso de alcohol	beber demais



タイ語	ベトナム語	フランス語
ไม่อยากอาหาร	Chán ăn	perte d'appétit
ต่อมือ	Trúng thực	par repas
กินมากเกินไป	Ăn quá nhiều	manger trop
อาการเมาค้าง	Nôn nao (do chưa tỉnh rượu)	gueule de bois
แสบร้อนช่วงอก/แน่นอก	Ợ nóng	brûlures d'estomac
ท้องเสีย	Tiêu chảy	diarrhée
ท้องผูก	Táo bón	constipation
คลื่นไส้	Buồn nôn	nausée
ดื่มมากเกินไป	Uống quá chén	boire trop

11. 眼・耳・鼻・口・のどに関すること (1)

日本語	スペイン語	ポルトガル語
●眼	●ojo	●olho
痛い	duele	dói
かゆい	picor (me pica)	coceira
異物感	Sensación de cuerpo extraño	Sensação de corpo estranho
涙	lágrimas	lágrimas
充血	hiperemia	hiperemia
めやに	rasguño	remela dos olhos
●耳	●oreja	●orelha
奥の部分が痛い	Me duele la parte interna del oído	dor na parte interna
外耳部分が痛い	Me duele la parte externa del oído	dor no ouvido externo
耳だれ	Secreción del oído	otorreia, corrimento do ouvido
聞こえにくい	No escucho bien	dificuldade em ouvir



タイ語	ベトナム語	フランス語
●ดวงตา	●Mắt	●l'œil
เจ็บ/ปวด	Đau	ça fait mal
คัน	Ngứa	ça démange
รู้สึกมีสิ่งแปลกปลอมอยู่ในตา	Cảm giác cộm	Sensation de corps étranger
น้ำตา	Nước mắt	les larmes
ภาวะเลือดคั่ง	Sung huyết	Hyperémie
ขี้ตา	Gỉ mắt	Secretion de pus
●หู	●Tai	●l'oreille
เจ็บ/ปวดหูส่วนใน, เจ็บด้านใน	Đau phần bên trong	Douleur à l'intérieur de l'oreille
เจ็บ/ปวดหูด้านนอก	Đau tai ngoài	Douleur à l'extérieur de l'oreille
ขี้หู	Mủ tai	Écoulement de l'oreille
ไม่ค่อยได้ยิน	Nghe khó	difficile à entendre

11. 眼・耳・鼻・口・のどに関すること (2)

日本語	スペイン語	ポルトガル語
●鼻	●nariz	●nariz
痛い	duele (dolor)	dói
鼻づまり	congestión nasal	congestão nasal
鼻水	moco	coriza (nariz escorrendo)
くしゃみ	estornudo	espirro
●口とのど	●boca y garganta	●boca e garganta
のどが痛い	dolor de garganta	dor de garganta
口内炎	estomatitis	afta
扁桃腺炎	amigdalitis	amigdalite
声がかすれる	mi voz se vuelve ronca	voz rouca
飲み込むときにモノが つまる(気がする)	Al tragar tengo la sensación de atragantamiento	Sinto que as coisas ficam presas quando engulo.
のどが渇く	Tengo sed	sede



タイ語	ベトナム語	フランス語
●จมูก	●Mũi	●nez
เจ็บ/ปวด	Đau	ça fait mal
คัดจมูก	Ngạt mũi	nez encombré
น้ำมูก	Nước mũi	morve
จาม	Hắt hơi	éternuement
●ปากและลำคอ	●Miệng và họng	●bouche et gorge
เจ็บคอ	Đau họng	mal de gorge
ร้อนใน	Nhiệt miệng	stomatite
ต่อมทอนซิลอักเสบ	Viêm amidan	amygdalites
เสียงแหบ	Giọng tôi khàn khàn	Ma voix devient rauque
รู้สึกเหมือนมีอะไรติดอยู่ตอนกลืนอาหาร	Tôi cảm thấy thức ăn bị mắc kẹt khi nuốt	J'ai l'impression que les choses restent bloquées lorsque j'avale.
กระหายน้ำ	Tôi cảm thấy khát	J'ai soif

12. 外皮用 (=皮膚疾患) に関すること (1)

日本語	スペイン語	ポルトガル語
●かゆみ	●me pica (picor)	●coceira
●ヒリヒリ感	●sensación de ardor	●sensação de queima
●カサカサ感	●sensación de sequedad en la piel	●sensação de secura
●ただれ	●irritación dolorosa	●lesão, ferida
●腫れ	●inflamación	●inchaço
●出血	●desangramiento	●sangramento
●しびれ (=無感覚を含む)	●Entumecimiento (incluido adormecimiento)	●dormência (=perda total de sensibilidade)



タイ語	ベトナム語	フランス語
●คัน	●Ngứa	●démangeaisons
●รู้สึกเหมือนโดนเข็มทิ่ม/แสบคัน	●Đau rát	●sensation de picotement
●แห้ง/สาก	●Nứt nẻ	●Sensation de démangeaison
●อักเสบ	●Lở loét	●irritation
●บวม	●Sưng tấy	●gonflement
●มีเลือดออก	●Chảy máu	●saignement
●อาการชา (รวมถึงเมื่อไม่มีความรู้สึก)	●Tê (bao gồm cả mất cảm giác)	●Engourdissement (y compris perte de sensations)

12. 外皮用 (=皮膚疾患) に関すること (2)

日本語	スペイン語	ポルトガル語
●水虫	●pie de atleta	●pé de atleta, frieira, micose
●じんましん	●urticaria	●urticária
●しもやけ	●sabañones	●frieira, geladura
●アトピー性皮膚炎	●dermatitis atópica	●dermatite atópica
●日焼け止め	●protector solar	●protetor solar
●日焼け後の手当	●Tratamiento después de las quemaduras solares	●tratamento após queimadura solar
●にきび・吹き出物	Acné/espinillas	acne/espinhas
●虫さされ	●picadura de insecto	●picada de inseto
●あせも	●sarpullido por calor	●erupção cutânea



タイ語	ベトナム語	フランス語
● น้ำกัดเท้า	● Bệnh nấm da chân	● pied d'athlète
● ลมพิษ	● Nổi mề đay	● urticaire
● ภาวะชิลเบลนส์ (อาการบวมคันเมื่อสัมผัสอากาศเย็น)	● Bị cước	● Engelures
● โรคผิวหนังภูมิแพ้/อักเสบ	● Viêm da cơ địa	● dermatite atopique
● ครีมกันแดด	● Chống nắng	● crème solaire
● การรักษาหลังจากการถูกแดดเผา	● Điều trị sau khi bị cháy nắng	● Traitement après un coup de soleil
สิว/สิวเสี้ยน	Mụn/mụn nhọt	Acné/boutons
● แมลงกัดต่อย	● Giời leo	● piquêre d'insecte
● แพ้เหงื่อ	● Rôm sảy	● éruption cutanée

13. 外傷（＝軽微な外傷）に関すること

日本語	スペイン語	ポルトガル語
●やけど	●quemadura	●queimadura
●切り傷	●cortar	●corte
●打ち身（＝打撲）	●contusión	●contusão (= contusão)
●捻挫	●esguince	●torção
●出血	●sangría	●sangramento
●刺し傷	●herida de arma blanca	●cortes, picadas, perfurações
●消毒	●desinfección	●desinfecção



14. 泌尿器・肛門に関すること

[illegible]



タイ語	ベトナム語	フランス語
● มีเลือดออก	● Chảy máu	● saignement
● โรคริดสีดวงทวาร	● Trĩ	● hémorroïdes
● ท้องผูก	● Táo bón	● constipation
● อาการเจ็บปวดตอนปัสสาวะ	● Đau khi tiểu	● miction douloureuse
● รู้สึกยังมีปัสสาวะเหลืออยู่ใน กระเพาะปัสสาวะ	● Cảm giác tiểu không hết	● Sensation d'urine résiduelle
● ปัสสาวะบ่อย/ปัสสาวะถี่	● Đi tiểu nhiều	● Mictions fréquentes
● ปัสสาวะลำบาก/ปัสสาวะไม่ ออก	● Khó tiểu	● Difficulté à uriner
● มีเลือดออกมากับปัสสาวะ	● Tiểu ra máu	● Sang dans les urines

15. 気分・精神に関すること

日本語	スペイン語	ポルトガル語
●吐き気	●náuseas	●náusea
●めまい	●mareo	●tontura
●ふらつき	●Aturdimiento	●vertigem
●のぼせ感	●Sensación de sofoco	●atordado, tontura
●イライラ感	●sensación de irritación	●sensação de irritação
●不眠	●insomnio	●insônia
●寒気 (→かぜの発熱)	●Escalofríos (→ fiebre por resfriado)	●calafrios (→ febre de resfriado)
●眠気	●somnolencia	●sonolência



タイ語	ベトナム語	フランス語
● คลื่นไส้	● Buồn nôn	● nausée
● หน้ามืด วิงเวียน	● Chóng mặt	● vertiges
● วิงเวียน	● Lão đảo, loạn choạng	● Étourdissements
● รู้สึกร้อนวูบวาบ	● Cảm giác nóng bừng	● bouffées de chaleur
● รู้สึกหงุดหงิด	● Cảm giác khó chịu	● Crises de colère
● นอนไม่หลับ	● Mất ngủ	● insomnie
●หนาวสั่น (→ ไข้หวัด)	● Ớn lạnh (→ sốt khi bị cảm)	● Frissons (→ sensation de fièvre)
● ง่วงนอน	● Buồn ngủ	● envie de dormir

16. 婦人科に関すること

[illegible]

17. その他

[illegible]

